HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 332/NQ-HĐND	*Thái Nguyên, ngày 23 tháng 9 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về việc phân bổ kế hoạch vốn năm 2026 hỗ trợ kinh phí xi măng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM (KỲ HỌP CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 46/2026/QH16 ngày 24 tháng 8 năm 2026 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 417/QĐ-BNNMT ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 22/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 29/2026/NQ-HĐND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về phân cấp thẩm quyền quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi thường xuyên; phân bổ, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 305/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn (đợt 1) và dự kiến chi thường xuyên giai đoạn 2026 - 2030 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 315/NQ-HĐND ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước, Kế hoạch đầu tư công năm 2026 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030;

Xét Tờ trình số 355/TTr-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ kế hoạch vốn năm 2026 hỗ trợ kinh phí xi măng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 349/BC-UBND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu tại Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề), Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XV; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ kế hoạch vốn năm 2026 hỗ trợ kinh phí xi măng thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I: Từ năm 2026 đến năm 2030 là 121.742 triệu đồng.

Nguồn vốn phân bổ: Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung năm 2026 là 29.224 triệu đồng, nguồn vốn từ thu tiền sử dụng đất năm 2026 là 92.518 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước năm 2025, Luật Đầu tư công năm 2024 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XV, Kỳ họp thứ tám (Kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 23 tháng 9 năm 2026./.

CHỦ TỊCH

Bùi Văn Lương

Phụ lục

PHÂN BỔ KẾ HOẠCH VỐN NĂM 2026 HỖ TRỢ KINH PHÍ XI MĂNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI, GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2026 - 2035, GIAI ĐOẠN I: TỪ NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số 332/NQ-HĐND ngày 23 tháng 9 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Địa phương	Khối lượng xi măng dự kiến hỗ trợ (tấn)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
	Tổng cộng	**79.858**	**121.742**
1	Xã Bằng Thành	1.000	1.500
2	Xã Nghiên Loan	1.000	1.703
3	Xã Thượng Minh	326	589
4	Xã Phúc Lộc	1.000	1.600
5	Xã Nà Phặc	651	977
6	Xã Đồng Phúc	870	1.479
7	Xã Hiệp Lực	1.000	1.765
8	Xã Trần Phú	63	104
9	Xã Ngân Sơn	585	995
10	Xã Dân Tiến	1.000	1.500
11	Xã Nghinh Tường	700	1.064
12	Xã Na Rì	1.000	1.800
13	Xã Tân Kỳ	1.000	1.870
14	Xã Tràng Xá	1.000	1.500
15	Xã Nghĩa Tá	236	323
16	Xã Nam Cường	1.000	1.600
17	Xã Thần Sa	477	668
18	Xã Thượng Quan	500	880
19	Xã Yên Phong	860	1.376
20	Xã Sảng Mộc	1.000	1.600
21	Xã Bằng Vân	1.000	1.716

STT	Địa phương	Khối lượng xi măng dự kiến hỗ trợ (tấn)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
22	Xã Kim Phượng	2.000	3.000
23	Xã Yên Thịnh	390	585
24	Xã Quảng Bạch	709	1.099
25	Xã Vô Tranh	3.000	4.650
26	Xã Võ Nhai	2.000	3.200
27	Xã Định Hóa	2.000	2.900
28	Xã Yên Trạch	2.000	2.800
29	Xã Phú Đình	1.430	2.145
30	Xã Phượng Tiến	818	1.227
31	Xã Phú Lương	1.852	2.593
32	Xã Quân Chu	1.600	2.400
33	Xã Phú Xuyên	3.000	4.350
34	Xã Đại Từ	3.000	4.200
35	Xã Vạn Phú	1.500	2.550
36	Xã Phú Thịnh	2.000	2.900
37	Xã Phú Lạc	2.000	2.900
38	Xã Đức Lương	446	647
39	Xã Bình Thành	2.880	4.320
40	Xã Trại Cau	1.200	1.800
41	Xã Hợp Thành	1.000	1.450
42	Xã Bình Yên	3.000	4.500
43	Xã Văn Hán	1.000	1.405
44	Xã Trung Hội	2.000	3.000
45	Xã Lam Vỹ	1.500	2.250
46	Xã Chợ Rã	1.000	1.771
47	Xã Văn Lăng	1.000	1.600
48	Xã La Hiên	674	1.011
49	Xã Tân Cương	1.335	2.003
50	Xã Kha Sơn	1.861	2.661

STT	Địa phương	Khối lượng xi măng dự kiến hỗ trợ (tấn)	Tổng kinh phí (triệu đồng)
51	Xã Chợ Đồn	667	1.000
52	Xã Phú Bình	1.000	1.400
53	Xã An Khánh	2.000	3.000
54	Xã La Bằng	636	1.053
55	Xã Điềm Thụy	389	583
56	Xã Tân Thành	3.000	4.200
57	Xã Nam Hòa	2.000	3.000
58	Xã Đại Phúc	2.000	3.425
59	Xã Tân Khánh	1.300	1.950
60	Xã Quang Sơn	999	1.499
61	Xã Đồng Hỷ	1.404	2.106